TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102 /2019/HNGĐ-PT
Ngày: 03-7- 2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Lam**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang**

Ông **Nguyễn Anh Dũng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Trần Công Hách**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà: Bà **Trịnh Thu Tân** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và 03 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 22/TLPT- HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 giải quyết tranh chấp về ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2019/QĐ-PT/HNGĐ ngày 24/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2019/QĐ-PT/HNGĐ ngày 14/6/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 384/2019/QĐ-PT/HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông **Kim Văn B** - sinh năm 1958

Trú tại: Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H.

Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Kim Văn B: Luật sư **Nguyễn Ngọc T** - Công ty luật TNHH N - Đoàn Luật sư thành phố H

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà **Đinh Thị C** - sinh năm 1955

Trú tại: Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H. *Có mặt tại phiên tòa.*

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Kim Văn N** - sinh năm 1983

Trú tại: Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H. *Có mặt tại phiên tòa*

2. Chị **Vũ Thị Đ** - sinh năm 1978

Trú tại: Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H.

Có đơn xin vắng mặt.

3. Chị **Nguyễn Thị T** - sinh năm 1982

Trú tại: Cụm 5, xã D, huyện T, thành phố H.

Có mặt tại phiên tòa

4. **Uỷ ban nhân dân xã N**

Địa chỉ: thôn Yên Kiện, xã N, huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Nguyễn Thị H**, chức vụ: Cán bộ Địa chính UBND xã N *(văn bản ủy quyền 20/03/2018)*

Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Kim Văn B và bà Đinh Thị C kết hôn năm 1979, sau khi cưới, ông B và bà C chung sống với nhau hạnh phúc cho đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và vợ chồng thường xuyên cãi vã do bà C nghi ngờ ông B có quan hệ ngoại tình với người con dâu thứ hai. Vợ chồng đã ly thân nhiều năm nay. Ông B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ngày 04/3/2017 ông B làm đơn khởi kiện nộp tại Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H đề nghị được giải quyết ly hôn với bà Đinh Thị Cđể cả hai ổn định cuộc sống. Ngày 12/6/2017, Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý và giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C không nhất trí ly hôn vì tương lai lâu dài của con cháu mặc dù bà xác định vợ chồng chung sống với nhau không còn hạnh phúc và đã ly thân nhiều năm.

*** Về con chung:** Quá trình chung sống, ông B và bà C có hai con chung là Kim Văn V (sinh năm 1980) và Kim Văn N (sinh năm 1983). Do các con đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung.

* **Về tài sản chung:**

Ông B trình bày: Năm 1987, vợ chồng ông B có mua một mảnh đất của ông Nhân Văn T có diện tích 292 m^2 với giá 300.000 đồng. Khi mua, trên đất không có tài sản gì, chỉ có một hố đấu đóng gạch. Việc mua bán do hai bên viết giấy tay cho nhau, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau khi mua xong vợ chồng có làm căn nhà cấp 4, xếp gạch chát bùn có diện tích 50m^2. Tiền mua đất và xây nhà do vợ chồng vay mượn trong họ mỗi người một ít, đến thời điểm nào trả nợ xong thì ông B không nhớ. Đến năm 1998 thì vợ chồng ông B phá nhà cũ xây dựng thành nhà gạch lợp ngói 3 gian. Năm 2016, được Nhà nước đền bù đất ruộng nên ông B đã xây dựng 04 phòng trọ phía sau thửa đất trên diện tích đất 135m^2, còn bà C và anh N đã sửa chữa nhà cấp 4 cũ thành nhà như

hiện nay. Qua đo đạc hiện trạng sử dụng thì thửa đất của gia đình ông B, bà C hiện nay sử dụng thừa so với diện tích đất đã mua của ông Tẩu có chiều dài mặt ngõ là 19m, chiều sâu tính từ ngõ vào khoảng 2,1m, phần đất thừa là phần đất mương thuộc UBND xã N quản lý. Sở dĩ gia đình ông B có phần đất thừa này là do ông trưởng thôn trước đây có vận động các hộ lấp mương để đường đi được rộng, gia đình ông B đã bỏ ra khoảng 10.000.000 đồng để san lấp đất như hiện nay. Trên phần đất này gia đình ông B có xây dựng nhà cấp 4. Nay ly hôn, ông B xác định tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 292 m2 do ông B và bà C tạo lập, các con ông (anh Kim Văn V và Kim Văn N) không có công sức đóng góp gì, đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất công nếu xã yêu cầu trả lại ông B nhất trí trả lại và yêu cầu UBND xã N bồi thường giá trị gia đình ông B đã bỏ ra để cải tạo theo quy định của pháp luật.

- Về công nợ chung: ông B khẳng định không còn vay nợ ai cũng như không cho ai vay nợ, do vậy không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bà C trình bày: Bà C xác nhận năm 1987, vợ chồng có mua 292 m2 đất của ông Nhân Văn T, cũng như quá trình xây dựng nhà như ông B đã trình bày là đúng. Tiền mua đất là do vợ chồng vay mượn của anh em trong họ mỗi người một ít đến này đã thanh toán xong. Để có mảnh đất như hiện nay thì các con của bà C và ông B là anh V và anh N đã phải bỏ học đi làm phụ giúp vợ chồng bà lấy tiền trả nợ. Hiện nay, bà và anh N đang quản lý nhà cấp 4 cũ có trên diện tích đất khoảng 157 m^2, ông B đang quản lý 04 căn nhà cấp 4 phía sau trên diện tích đất khoảng 135 m^2, toàn bộ diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C xác nhận phần đất vợ chồng đang quản lý sử dụng có diện tích khoảng 335m^2, trong đó có phần đất do UBND xã N quản lý. Nay ông B xin ly hôn với bà, bà C khẳng định phần đất này là tài sản chung của 04 người là bà C, ông B, anh N, anh V nên đề nghị Tòa án chia phần đất là này thành 04 phần bằng nhau, anh V đã mất thì phần đất của anh V do vợ con anh V được hưởng.

- Về công nợ chung: bà C khẳng định không có khoản vay nào, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Kim Văn N trình bày: Anh là con trai thứ hai của ông B và bà C, anh có 01 anh trai là anh Kim Văn V, sinh năm 1980 (mất năm 2004) đã có vợ là chị Nguyễn Thị Thúy và 01 con gái. Anh N có vợ là chị Vũ Thị Đoán và 04 người con.

Về tài sản chung của ông B và bà C thực tế có một mảnh đất tại địa chỉ Đội 6 xã N, huyện T, H có diện tích là 335 m^2. Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ anh mua vào năm 1986, việc mua bán như thế nào anh không biết. Sau khi ông B và bà C mua đất một thời gian thì hai anh em phải bỏ học từ năm lớp 2 đi làm phụ giúp bà C chăn nuôi và làm ruộng để lấy tiền phụ bố mẹ lo cuộc sống và trả nợ mảnh đất. Do ông B bị yếu hai chân, đi lại khó khăn nên anh em anh bỏ công sức san lấp đất và xây dựng nhà. Năm 2016, Nhà nước thu hồi đất

ruộng có đền bù cho gia đình một khoản tiền, anh và bà C đã sử dụng số tiền được đền bù để xây dựng sửa chữa nhà cấp 4 cũ thành nhà như hiện nay. Nếu ông B, bà C ly hôn anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của anh và anh V. Ngoài ra anh không có yêu cầu độc lập và đề nghị gì khác. Đối với khoản tiền bồi thường hoa màu mà Nhà nước đã chia chung cho anh và mẹ anh là bà Đình Thị C, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vì anh và mẹ anh đã dùng để xây sửa lại nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T trình bày: Ông B và bà C ly hôn, chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của chị và anh V, ngoài ra chị không có yêu cầu độc lập và đề nghị gì khác. Chị T không yêu cầu giải quyết khoản tiền bồi thường hoa màu mà Nhà nước đã chia cho chồng chị là anh Kim Văn V vì mẹ con chị với ông Kim Văn B đã giải quyết xong bằng một bản án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Đ trình bày: đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật giải quyết đảm bảo quyền lợi cho chị. Hiện nay do bận đi làm ăn xa, nên xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã N do bà Nguyễn Thị H đại diện trình bày:

Theo bản đồ đo đạc năm 1986 lập theo Chỉ thỉ 299/TTg thì mảnh đất gia đình ông B đang sử dụng thuộc thửa đất số 517, tờ bản đồ số 01 có diện tích 302 m^2, không thể hiện loại đất, chủ sử dụng, nguồn gốc đất, mục đích sử dụng. Vị trí thửa đất, phía bắc giáp thửa đất nhà ông Kim Văn T và ông Kim Văn V, phía Đông; phía Tây; phía Nam giáp đất UBND xã quản lý.

Theo Bản đồ năm 1994 và sổ mục kê tạm lập theo bản đồ năm 1994 thì thửa đất ông B và bà C đang sử dụng tương ứng với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 23, có diện tích 292 m^2, chủ sử dụng là ông Kim Văn B, loại đất thổ cư, nguồn gốc tự sử dụng đất nông nghiệp để xây nhà ở. Vị trí thửa đất, phía bắc giáp thửa đất nhà ông Kim Văn T và ngõ đi, phía Đông giáp đất mương xã quản lý; phía Tây giáp đất UBND xã quản lý; phía Nam giáp đất nhà ông Kim Văn H1. Sổ mục kê tạm là tài liệu tham khảo khi xác minh nguồn gốc đất để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có sự tranh chấp khiếu kiện về mốc giới giữa gia đình ông B, bà C với các hộ xung quanh.

Đối với phần đất thừa 50,6 m^2 (Cạnh giáp nhà ông H1 2,13m, cạnh giáp ngõ đi 2,91m, cạnh giáp đất nhà ông B, bà C: 18,43m, cạnh giáp đường bê tông (5,09m + 4,74m + 8,79m= 18,62m) do gia đình ông B và bà C lấn ra mương do UBND xã N quản lý, UBND xã N không có thẩm quyền giao đất cho các hộ gia

đình, cá nhân, tổ chức. Nay ông B và bà C ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thống nhất thỏa thuận giải quyết được.

Tại Bản án sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 30/10/2018 Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ:

+ Khoản 1 Điều 28; các Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Điều 468 Bộ luật dân sự;

+ Các Điều 33, Điều 51, Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

+ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án;

+ Điều 26 Luật Thi hành án;

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của ông Kim Văn B. Ông Kim Văn B được ly hôn với bà Đình Thị C

2/ Xác nhận tài sản chung của ông Kim Văn B và bà Đình Thị Clà 292 m^2 tại số Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện tranh và bản đồ địa chính năm 1994, được giới hạn theo các điểm 1, 2,3,4,4a, 6a, 8a,9, 10,1. Có bản đồ cụ thể kèm theo), cụ thể như sau:

- phía bắc giáp nhà ông Kim Văn T và Ngõ đi: 16,73m
- phía Nam giáp nhà ông bà Kim Văn H1: 15.42m
- phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 18,89m
- phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 18.43m

+ Tổng giá trị tài sản chung của ông B và bà C là 2.336.000.000 đồng.

3/ Chia bà C 3/5 giá trị tài sản chung (giá trị là 1.401.006.000 đồng, tương đương 175,2 m2), ông B 2/5 (giá trị là 934.400.000 đồng, tương đương 116.8 m2), cụ thể:

+ Chia bà Đình Thị C quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 162 m^2 trên có căn nhà cấp 4 và công trình xây dựng khác hiện bà C và anh N đang quản lý và sử dụng tại Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H - có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng và bản đồ địa chính năm 1994, được giới hạn theo các điểm 10, 10a, 6a, 8a, 9, 10. Có bản đồ kèm theo) cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp phần đất chia cho ông Kim Văn B: 15,98m.
- Phía Nam giáp nhà bà Kim Văn H1: 15.42m.
- Phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 10,08m.

- Phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 11.46m.

+ Chia ông Kim Văn B được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 130 m^2, trên có 04 phòng trọ cấp 4 và công trình xây dựng khác hiện ông B đang quản lý sử dụng tại Đội 6, xã N, huyện T, H - có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng, và bản đồ địa chính năn 1994, được giới hạn theo các điểm 1, 2, 3, 4, 4a, 6a, 10a, 10, 1. Có bản đồ kèm theo) cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp nhà ông Kim Văn T và Ngõ đi: 16,73m.
- Phía Nam giáp phần đất chia cho bà Định Thị Chỉ: 15,98m
- Phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 8,81m
- Phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 6,97m.

+ Ông B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà C là 97.600.000 đồng.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

Ông Kim Văn B và bà Đình Thị C có nghĩa vụ thực hiện đăng ký, kê khai theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần diện tích đất được chia.

Tr□ờng hợp các bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t□ơng ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền đ□ợc xác định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận đ□ợc thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về án phí: Bà C phải chịu 27.060.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Ông B là người tàn tật nên không phải chịu án phí, hoàn trả ông B số tiền 3.200.000 đồng tạm ứng án phí, lệ phí tòa án đã nộp tại biên lai số AA/2012/08328 ngày 08/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/11/2018 ông Kim Văn B làm đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo chia tài sản chung của vợ chồng bằng nhau vì công sức của ông B và bà C đóng góp xây dựng vào khối tài sản chung là như nhau.

Ngày 14/11/2018, bà Đình Thị C làm đơn kháng cáo với nội dung: xem xét chia tài sản chung cho vợ chồng và cho cả hai người con vì các con trong quá trình chung sống với bố mẹ cũng có công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B và bà C giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B phát biểu tranh luận cho rằng ông B và bà C có công sức đóng góp như nhau nên đề nghị HĐXX phúc thẩm chia đôi tài sản chung của vợ chồng là giá trị quyền sử dụng đất mà hai người đã mua chung trong thời kỳ hôn nhân.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H có quan điểm*:**

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thời hạn xét xử và tố tụng tại phiên tòa, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của ông B và bà C là hợp lệ cần chấp nhận để xem xét.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án này, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 BLTTDS 2015, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm với nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Kim Văn B đối với bà Đinh Thị C.

- Về con chung: Do các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về phân chia tài sản chung: đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, sửa án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung cho ông B, bà C mỗi người được ½ giá trị. Do diện tích đất tranh chấp tương đối lớn, vì thế đề nghị chia cho các bên bằng hiện vật.

Đề nghị HĐXX xem xét miễn tiền án phí cho ông B và bà C do bà C thuộc đối tượng Người cao tuổi và ông B là Người tàn tật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về Tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Ông Kim Văn B nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Đinh Thị C tại Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H. Gửi kèm đơn khởi kiện là văn bản xác nhận nơi cư trú của ông bà. Thời điểm này, ông B và bà C sinh sống tại Đội 6, xã N, huyện T, thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã N do bà Nguyễn Thị H là đại diện ủy quyền và chị Vũ Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy bà H , chị Đ đã có bản tự khai và có đơn xin giải quyết vắng mặt nên việc HĐXX tiến hành phiên tòa sơ thẩm và ra Bản án vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân của ông Kim Văn B và bà Đinh Thị C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Kim Văn B và bà Đinh Thị C kết hôn do tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, thành phố H vào năm 1979. Hôn nhân của ông B và bà C là hợp pháp, ông bà sống hòa thuận

đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông bà không có niềm tin ở nhau, dẫn đến việc trong cuộc sống hàng ngày ông bà thường xuyên đánh cãi chửi nhau làm ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân trong thôn xóm. Hiện nay ông bà đã sống ly thân, mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Như vậy tình trạng mâu thuẫn của ông B và bà C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cấp sơ thẩm xử cho ông B được ly hôn với bà C là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông B và bà C có 02 con chung là anh Kim Văn V, sinh ngày 28/9/1980 (đã mất) và anh Kim Văn N, sinh ngày 19/7/1983. Ông B và bà C không yêu cầu tòa án giải quyết do các con đã trưởng thành nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trách nhiệm nuôi con là có cơ sở.

[2.3] Về tài sản chung:

Ông B và bà C có mua thửa đất số 07, tờ bản đồ số 23 tại đội 6, xã N, huyện T, HN, diện tích 292m2 từ năm 1987. Trên đất vợ chồng có xây dựng nhà cấp 4 ba gian xây gạch, lợp ngói. Năm 2016 gia đình được Nhà nước đền bù 4 suất tiền ruộng. Ông B đã dùng suất của ông và anh V xây 4 gian nhà trọ trên đất. Còn bà C và anh N thì dùng tiền để sửa nhà cấp 4 cũ như hiện nay. Ngoài ra quá trình sử dụng đất, ông bà có lấn ra đất công khoảng 50,6m2 đất. Tại phiên toà sơ thẩm, ông B, bà C và anh N, Chị T, chị Đoán không yêu cầu xem xét phân chia các công trình xây dựng trên đất, chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông B bà C là 292m2 đất thổ cư chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về việc trả tiền nhận chuyển nhượng thửa đất: Cả ông B và bà C, anh N đều trình bày khi ông bà mua đất năm 1987, đất chỉ là các thùng đấu, do ông bà không đủ tiền nên phải đi vay mượn, mãi đến năm 1997 mới trả hết nợ. Bà C, anh N trình bày: ông B tàn tật không làm được gì, anh N, anh V phải bỏ học từ lớp 2 để làm kinh tế phụ cho bố mẹ trả tiền mua đất, ngoài ra các anh còn phụ mẹ san lấp các hố đấu ở trên đất. Ông B cho rằng anh V, anh N không có công sức gì, thửa đất trên là tài sản chung của hai vợ chồng ông bà và yêu cầu chia đôi, việc anh N nói ông tàn tật là không chính xác vì ông chỉ yếu hai chân, tuy nhiên vẫn đi lại làm việc bình thường. Còn bà C, anh N, chị T- vợ anh V cho rằng thửa đất trên là tài sản chung của ông B, bà C, anh V, anh N và yêu cầu chia làm 4 phần bằng nhau. Xét thời điểm ông B, bà C nhận chuyển nhượng đất và trả nợ tiền nhận chuyển nhượng đất từ năm 1987 đến năm 1997, anh V sinh năm 1980, anh N sinh năm 1983, thời điểm đó còn quá nhỏ, nên không có căn cứ để xác định anh V, anh N đã đóng góp vào việc trả nợ tiền mua nhà, đất. Còn việc các anh nghỉ học từ sớm và làm việc phụ giúp bố mẹ, xét đây chính là việc các con có nghĩa vụ phải giúp đỡ bố mẹ trong các công việc trong gia đình. Vì thế kháng cáo của bà C yêu cầu xem xét đến quyền lợi của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm cả các con là không có căn cứ.

Án sơ thẩm nhận định ông B là Người khuyết tật, đang được hưởng trợ cấp hàng tháng do UBND xã N quản lý nên xác định công sức của bà C đối với đất nhiều hơn, vì vậy chia cho bà C 3/5 giá trị tài sản chung. Tuy nhiên, tại cấp

phúc thẩm, cả bà C và anh N cũng thừa nhận ông B có tham gia vào việc chăn nuôi. Ông B cũng xuất trình các chứng cứ thể hiện ông có tham gia vào việc phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, sửa án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung cho ông B, bà C là giá trị quyền sử dụng đất cho ông B được chia 45% giá trị, bà C được chia 55% giá trị. Cụ thể: ông B được chia 2.336.000.000 đồng x 45% = 1.051.200.000 đồng, bà C được chia 2.336.000.000 đồng x 55% = 1.284.800.000 đ.

Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

+ Chia bà Đinh Thị C được quản lý, sử dụng phần đất, trên có căn nhà cấp 4 và công trình xây dựng khác hiện bà C và anh N đang quản lý và sử dụng tại Đội 6, xã N, huyện T, H - có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng và bản đồ địa chính năm 1994, được giới hạn theo các điểm 10, 10a,6a, 8a, 9, 10) cụ thể như sau:

- phía bắc giáp phần đất chia cho ông Kim Văn B: 15,98m
- phía nam giáp nhà bà Kim Văn H1: 15.42m
- phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 10,08m
- phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 11.46m

Tổng diện tích thửa đất là 162 m^2 có giá trị 162m2 x 8.00.000 đ/m2 = **1.296.000.000 đồng.**

+ Chia ông Kim Văn B được quản lý và sử dụng phần đất, trên có 04 phòng trọ cấp 4 và công trình xây dựng khác hiện ông B đang quản lý sử dụng tại Đội 6, xã N, huyện T, H - có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng, và bản đồ địa chính năn 1994, được giới hạn theo các điểm 1, 2, 3, 4, 4a, 6a, 10a, 10, 1) cụ thể như sau:

- phía bắc giáp nhà ông Kim Văn T và Ngõ đi: 16,73m
- phía nam giáp phần đất chia cho bà Định Thị Chỉ: 15,98m
- phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 8,81m
- phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 6,97m.

Tổng diện tích thửa đất là 130 m^2 có giá trị: 130 m2 x 8.000.000 đ/m2 = **1.040.000.000 đồng.**

Bà C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông B là **11.200.000 đồng.**

Ông B và bà C có nghĩa vụ thực hiện đăng ký, kê khai đất đai theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần diện tích đất được chia.

Đối với phần đất 50,6 m^2 (Cạnh giáp nhà ông H1 2,13m, cạnh giáp ngõ đi 2,91m, cạnh giáp đất nhà ông B, bà C: 18,43m, cạnh giáp đường bê tông (5,09m + 4,74m + 8,79m= 18,62m) do gia đình ông B và bà C lấn ra mương do UBND xã N quản lý, UBND xã N không có thẩm quyền giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức. Do vậy, đối với phần diện tích đất này ông B và bà C tiếp tục sử dụng cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định xử lý.

[3]. Về án phí:

Tại cấp sơ thẩm, HĐXX xác định ông B là Người tàn tật nên không phải chịu án phí là đúng luật định, tuy nhiên cấp sơ thẩm đã không xem xét đến trường hợp bà C là Người cao tuổi (cũng thuộc đối tượng được miễn nộp án, lệ phí) để miễn nộp án phí cho bà C. HĐXX phúc thẩm quyết định sửa án sơ thẩm về án phí, tuyên ông B và bà C được miễn các khoản tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Trả lại ông B và bà C các khoản tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm đã nộp.

Nhận định của Hội đồng xét xử phù hợp với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 293; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 17; Điều 29; Điều 33; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia Đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết.

Xử:

- Sửa Bản án sơ thẩm 28/2018/HNGĐ-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H với nội dung như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Kim Văn B đối với bà Đinh Thị C. Ông Kim Văn B được ly hôn bà Đinh Thị C.

2. Về con chung: Do các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác nhận tài sản chung của ông Kim Văn B và bà Đinh Thị C là 292 m^2 đất tại số Đội 6, xã N, huyện T, H có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng và bản đồ địa chính năn 1994, được giới hạn theo các điểm 1, 2,3,4,4a, 6a, 8a,9, 10,1 kèm theo), cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp nhà ông Kim Văn T và Ngõ đi: 16,73m
- Phía Nam giáp nhà ông bà Kim Văn H1: 15.42m
- Phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 18,89m
- Phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 18.43m

+ Tổng giá trị tài sản chung của ông B và bà C là **2.336.000.000 đồng** *(Hai tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu đồng).*

Phân chia cụ thể:

+ Chia bà Đinh Thị Cquản lý và sử dụng phần đất có diện tích 162 m^2 trên có căn nhà cấp 4 và công trình xây dựng khác hiện bà C và anh N đang quản lý và sử dụng tại Đội 6, xã N, huyện T, H - có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng và bản đồ địa chính năm 1994, được giới hạn theo các điểm 10, 10a, 6a, 8a, 9, 10 kèm theo) cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp phần đất chia cho ông Kim Văn B: 15,98m.
- Phía nam giáp nhà bà Kim Văn H1: 15.42m.
- Phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 10,08m.
- Phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 11.46m.
- Tổng diện tích thửa đất là 162 m^2 có giá trị 162m2 x 8.000.000 đ/m2 = **1.296.000.000 đồng.** *(Một tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu đồng)*

+ Chia ông Kim Văn B được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 130 m^2 , trên có 04 phòng trọ cấp 4 và công trình xây dựng khác hiện ông B đang quản lý sử dụng tại Đội 6, xã N, huyện T, H - có vị trí, kích thước (theo Bản đồ chồng ghép hiện trạng, và bản đồ địa chính năm 1994, được giới hạn theo các điểm 1, 2, 3, 4, 4a, 6a, 10a, 10, 1 kèm theo) cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp nhà ông Kim Văn T và Ngõ đi: 16,73m.
- Phía nam giáp phần đất chia cho bà Định Thị Chỉ: 15,98m
- Phía đông giáp phần đất của UBND xã N: 8,81m
- Phía tây giáp nhà ông Nhân Văn K: 6,97m.
- Tổng diện tích thửa đất là 130 m^2 có giá trị: 130 m2 x 8.000.000 đ/m2 = **1.040.000.000 đồng** *(Một tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng)*.

+ Đối với phần đất 50,6 m^2 (Cạnh giáp nhà ông H1 2,13m, cạnh giáp ngõ đi 2,91m, cạnh giáp đất nhà ông B, bà C: 18,43m, cạnh giáp đường bê tông (5,09m + 4,74m + 8,79m = 18,62m) ông B và bà C đã lấn ra mương do UBND xã N quản lý, ông B và bà C tiếp tục sử dụng cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định xử lý.

3.2. Thanh toán chênh lệch:

Bà Đình Thị C có trách nhiệm thanh toán cho ông Kim Văn B số tiền chênh lệch so với giá trị tài sản ông B được chia là **11.200.000 đồng** *(Mười một triệu, hai trăm nghìn đồng)*.

Ông B và bà C phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà n□ớc có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định cuả pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan Nhà n□ớc trong lĩnh vực quản lý nhà đất.

Tr□ờng hợp các bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t□ơng ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền đ□ợc xác định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận đ□ợc thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Kim Văn B và bà Đinh Thị C được miễn nộp các khoản tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phúc thẩm.

Trả lại ông B số tiền **3.200.000 đồng** *(Ba triệu, hai trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí, lệ phí tòa án đã nộp tại biên lai số AA/2012/08328 ngày 08/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trả lại bà Đinh Thị C tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là **300.000 đồng** *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008347 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- UBND xã N;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Lam